

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn C.E.O

Ngày 15/01/2024	21,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	18.1%	20.1%

DT thuần
Q4/23

451
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 197 | 77.5%
YoY: ▼ 1,046 | -69.9%

LN thuần
Q4/23

64.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.7 | 66.4%
YoY: ▼ 216 | -77.0%

LN sau thuế
Q4/23

29.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.50 | 5.3%
YoY: ▼ 169 | -85.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

17.3%

YoY: +/- ▼ 6.0%

ROE
2023

3.1%

YoY: +/- ▼ 4.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,475 - 28,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,066
Số lượng CPLH (CP)	514,678,760
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,077,550
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	2.05
EPS	297
P/E	76.3

DT thuần
2023

1,393
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,156 | -45.3%

LN thuần
2023

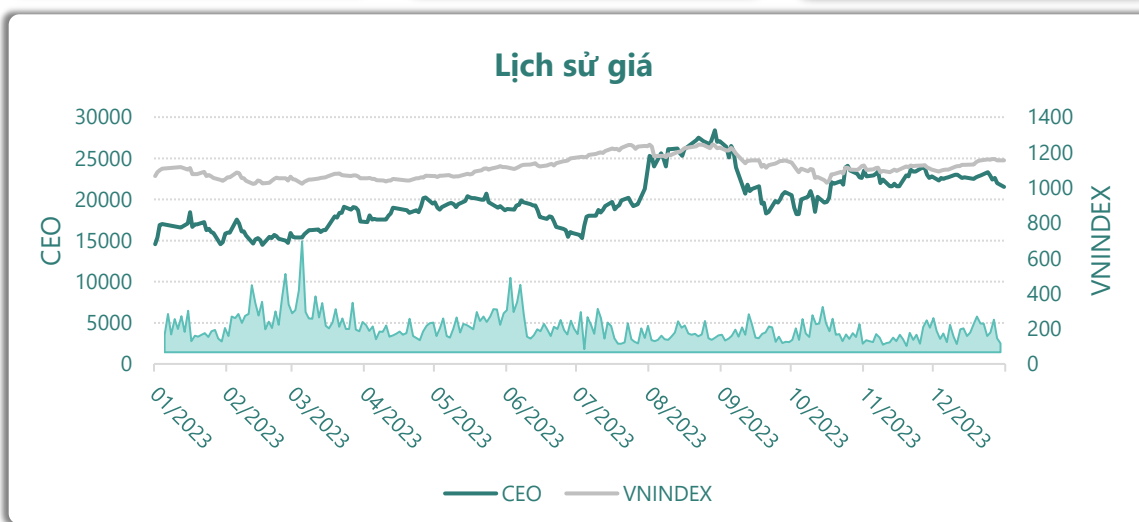
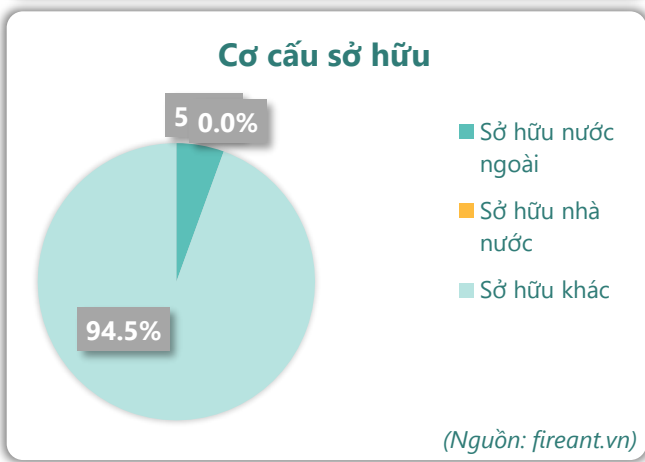
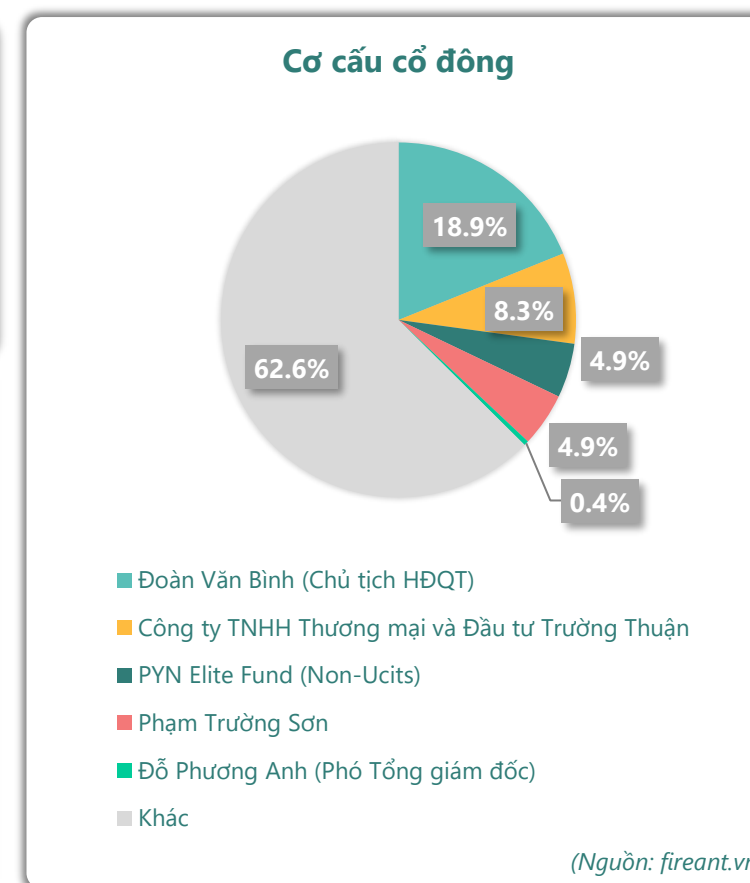
192
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 272 | -58.8%

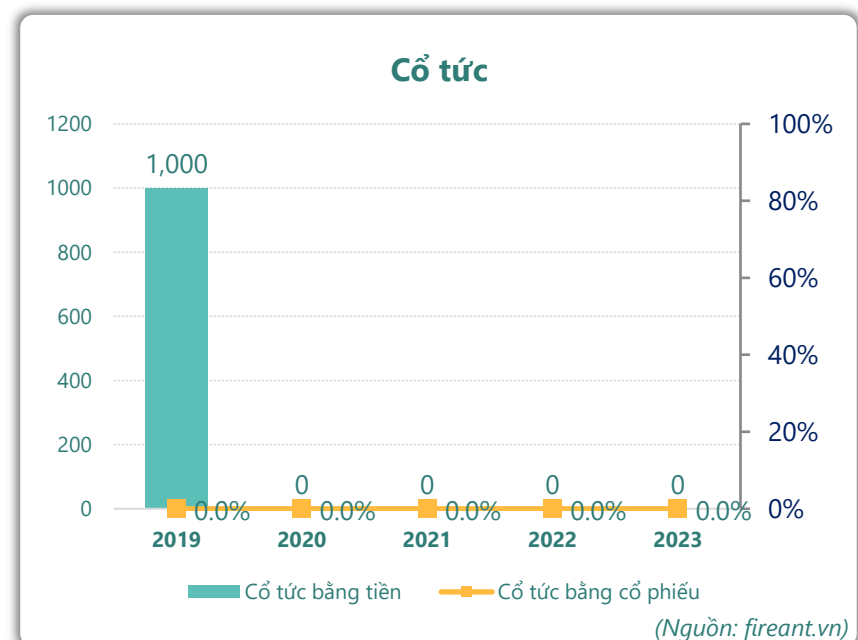
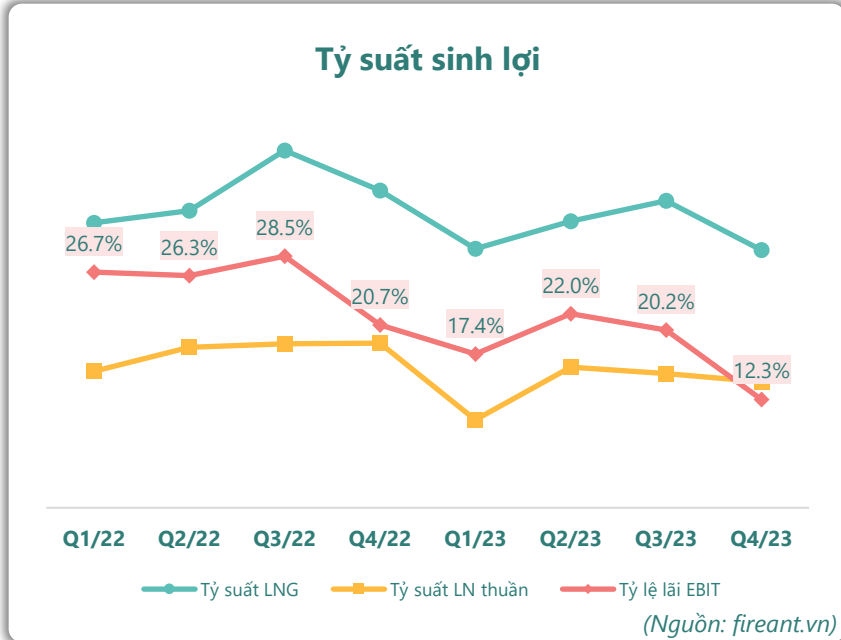
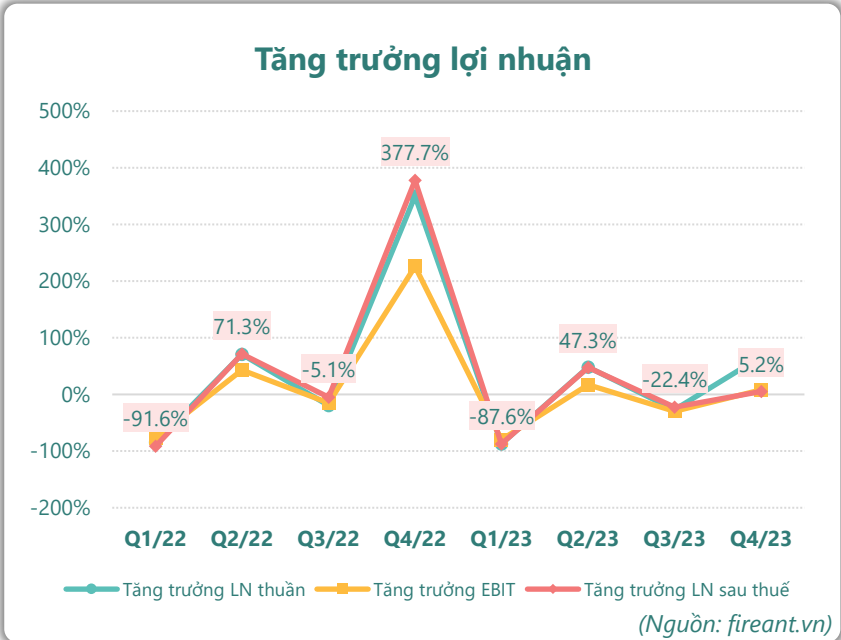
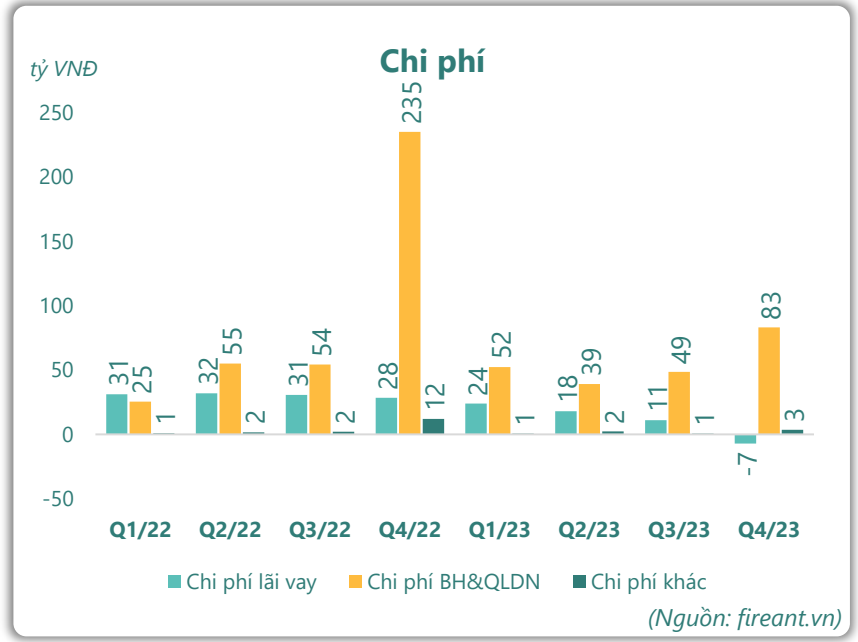
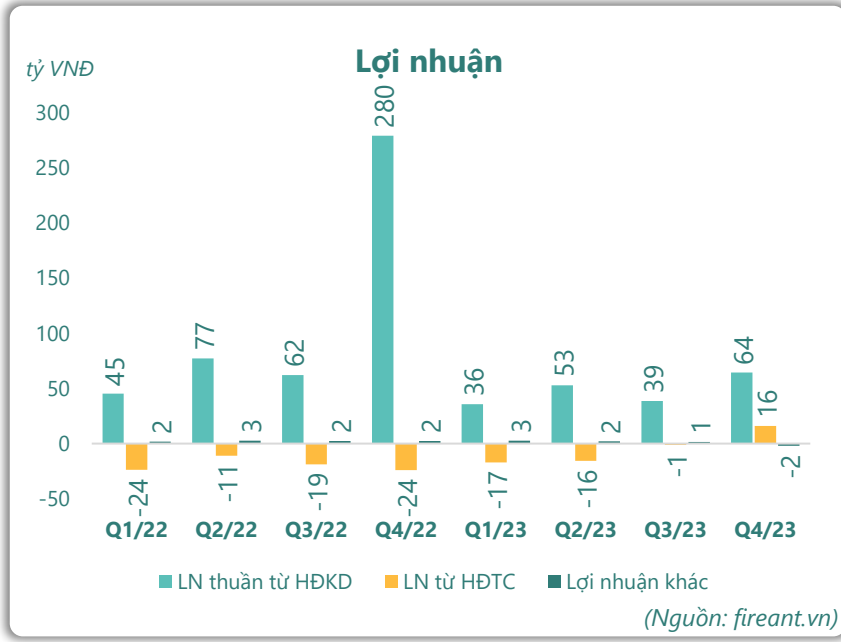
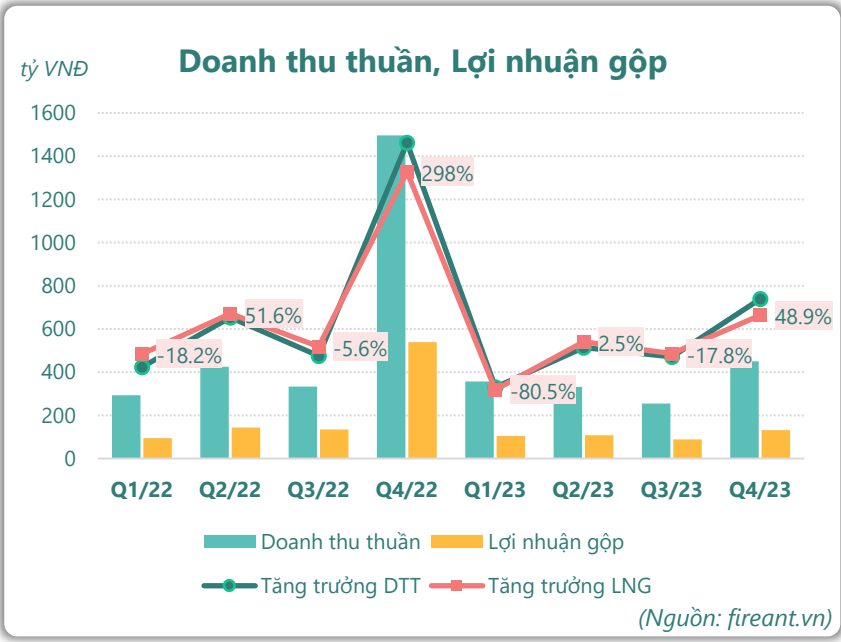
LN sau thuế
2023

119
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 192 | -61.7%



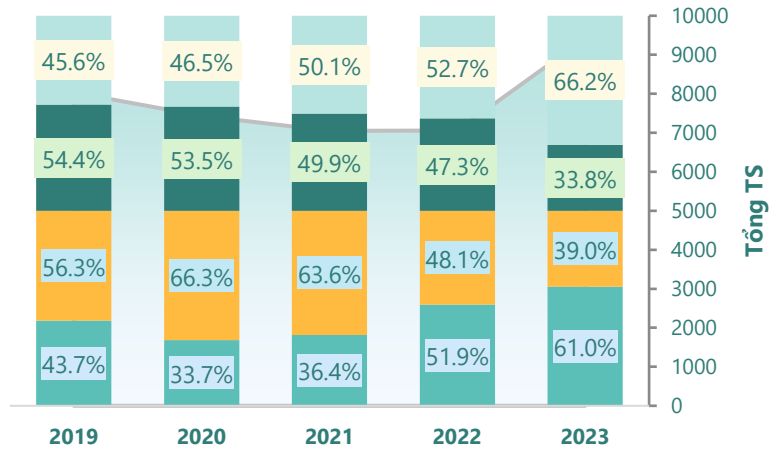
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

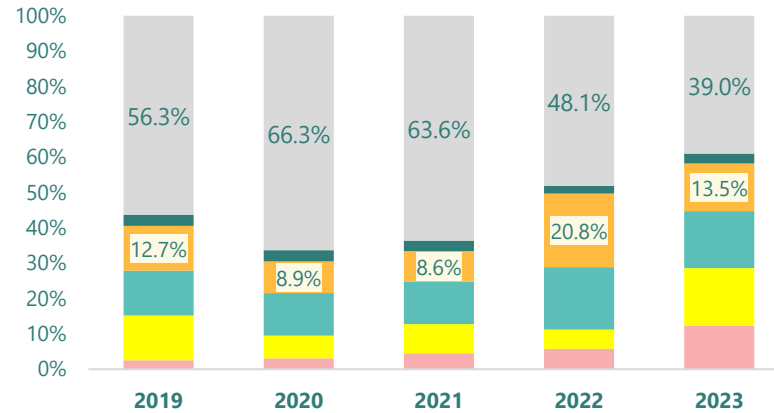
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

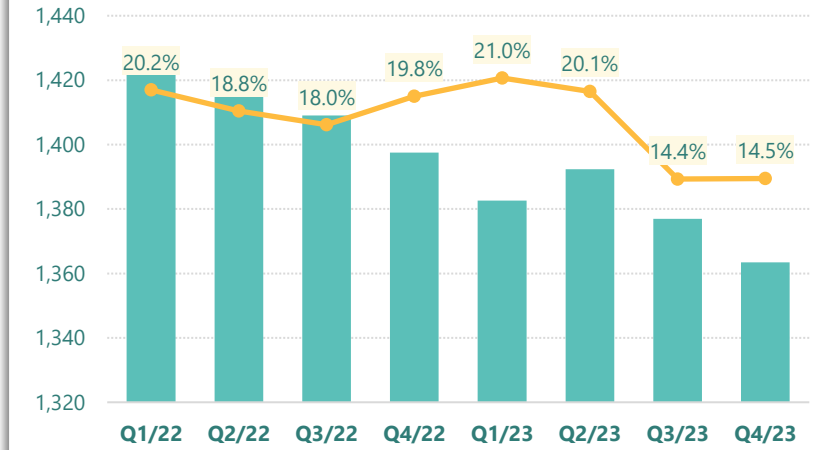


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

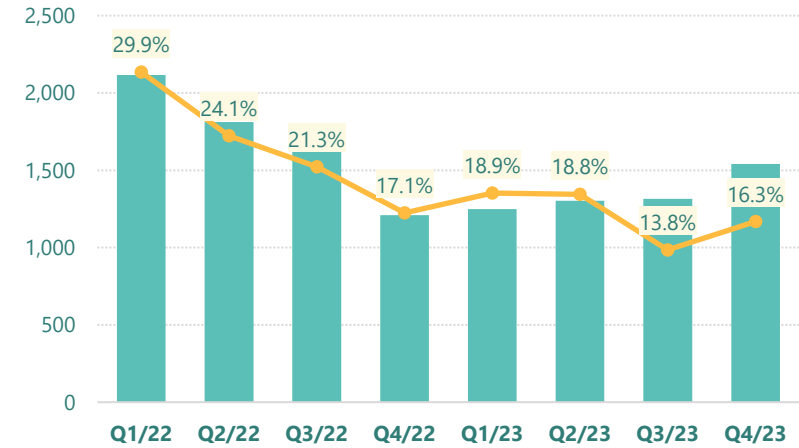


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

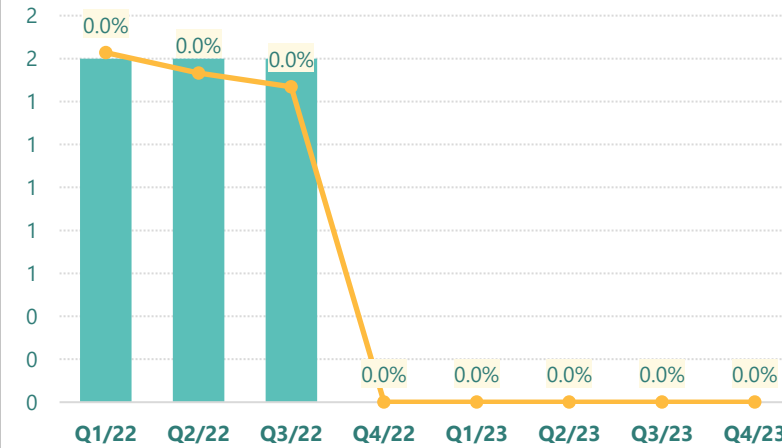


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

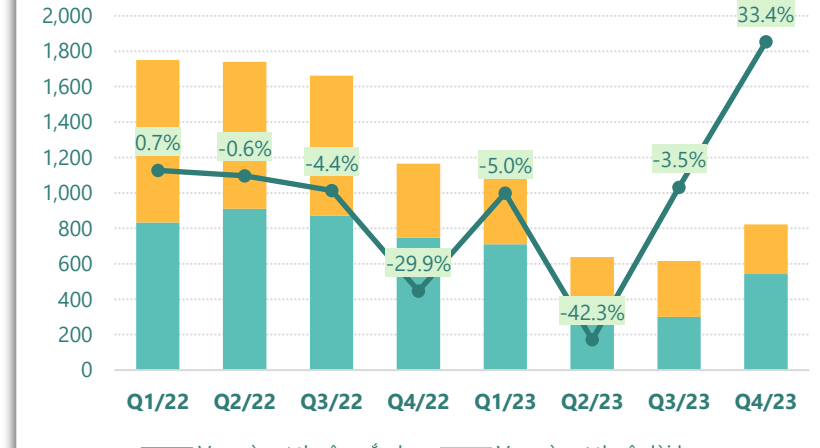


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

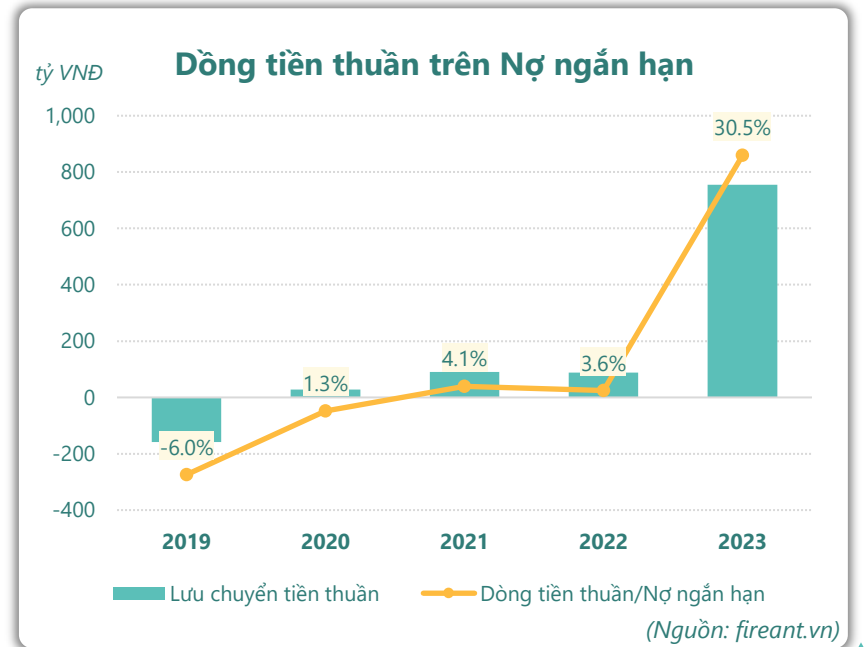
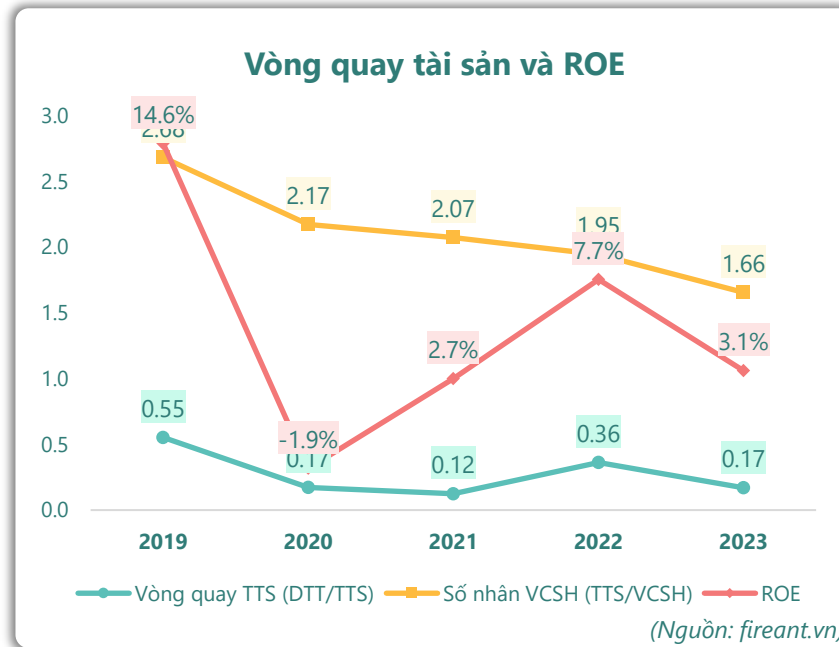
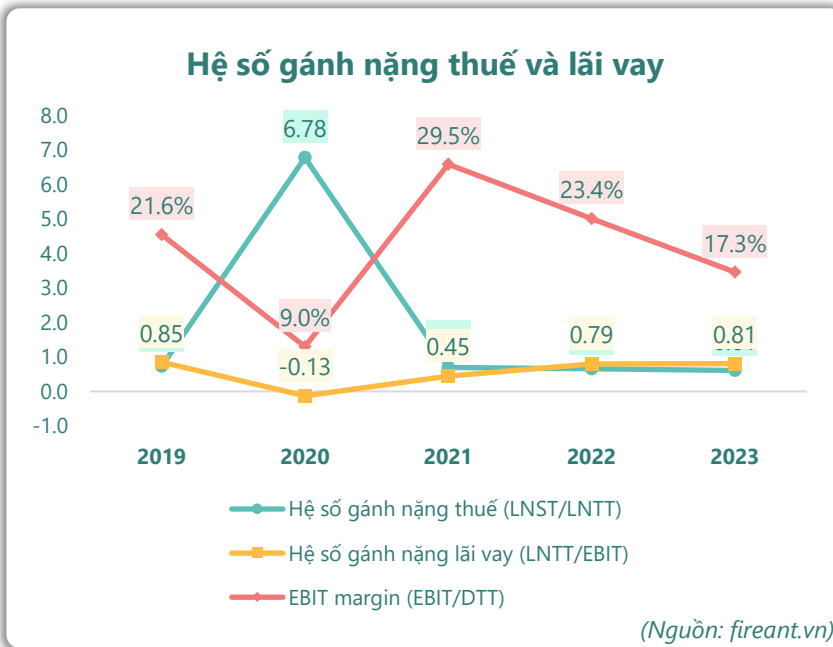
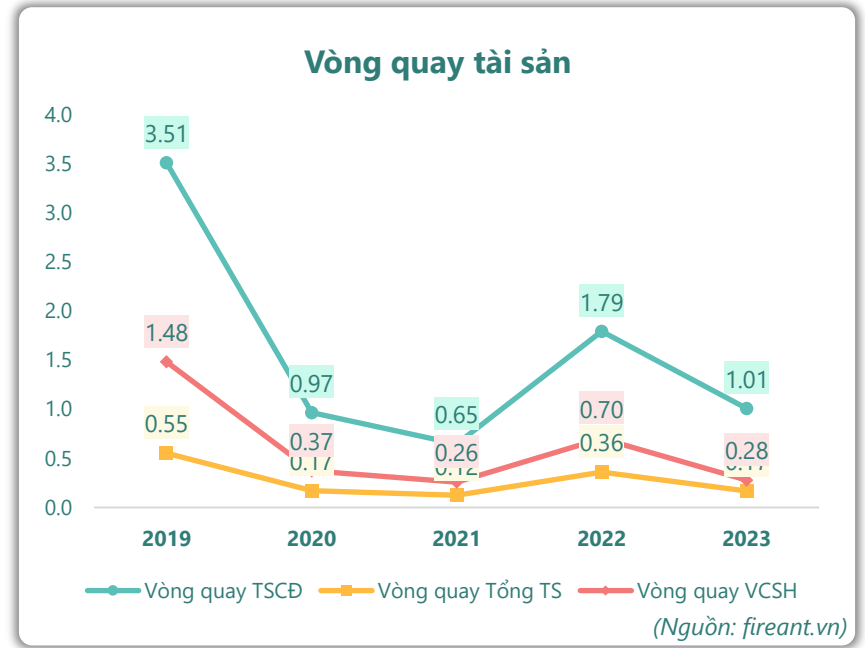
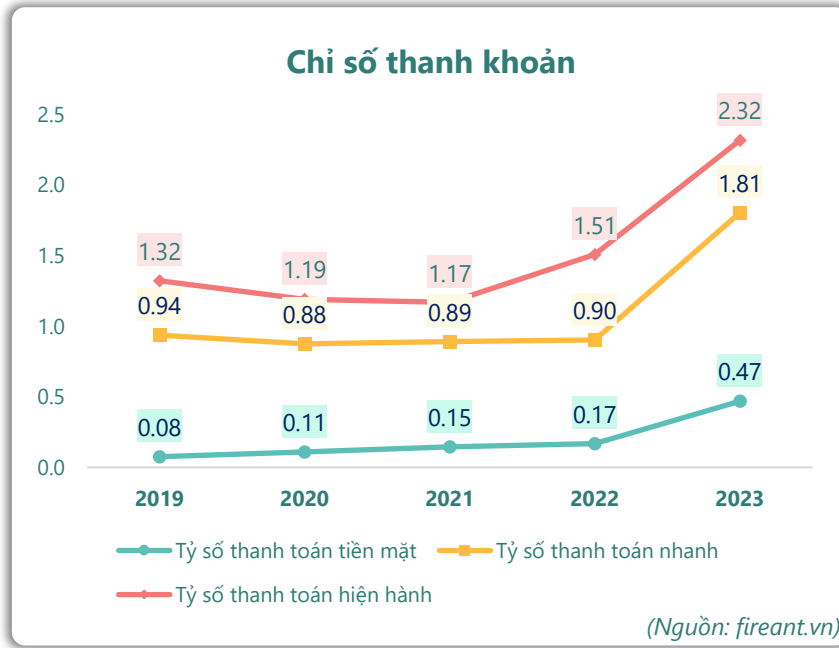
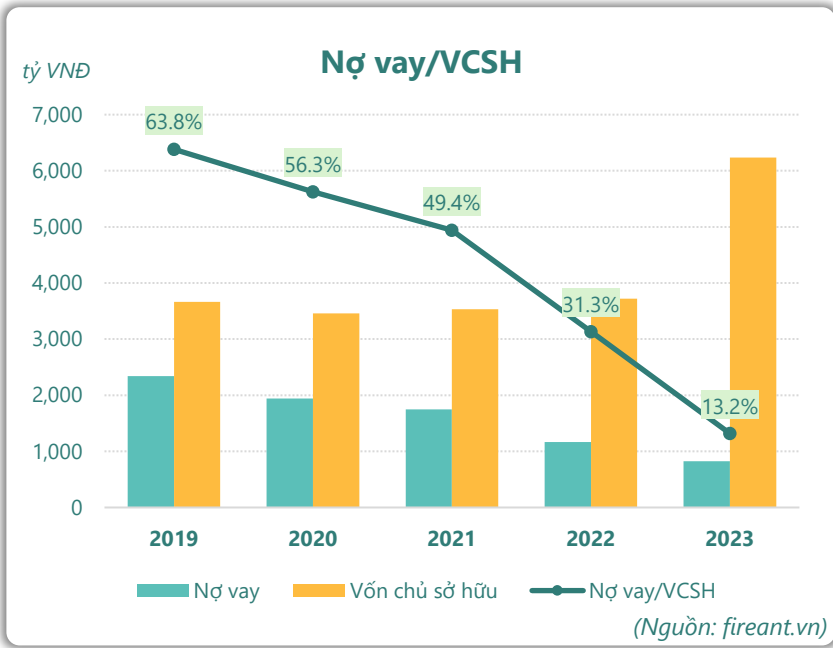
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	451	1,497	-69.9%	1,393	2,549	-45.3%
Giá vốn hàng bán	319	958	-66.7%	961	1,637	-41.3%
Lợi nhuận gộp	132	539	-75.6%	433	912	-52.5%
Doanh thu HĐTC	9.23	11.1	-16.9%	30.1	51.7	-41.8%
Chi phí TC	-6.63	35.2	-119%	48.0	129	-62.9%
Chi phí lãi vay	-7.02	28.5	-125%	46.2	122	-62.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	46.3	198	-76.6%	122	273	-55.1%
Chi phí QLDN	36.9	37.1	-0.6%	101	97.6	3.6%
LN thuần từ HĐKD	64.4	280	-77.0%	192	464	-58.8%
Lợi nhuận khác	-2.05	2.45	-184%	3.95	9.29	-57.5%
LN trước thuế	62.4	282	-77.9%	195	474	-58.7%
Lợi nhuận sau thuế	29.7	199	-85.1%	119	311	-61.7%
LNST của CĐ cty mẹ	46.4	188	-75.3%	153	279	-45.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	314	-334	747	-233	-254
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.9	350	135	201	9.65	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-76.6	-575	-88.7	-468	2,551	203
Tiền đầu kỳ	255	319	408	120	600	2,928
Lưu chuyển tiền thuần	63.2	89.3	-288	480	2,328	-1,765
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.06	0	-0.03	0.06	0.06
Tiền cuối kỳ	319	408	120	600	2,928	1,163

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	9,421	7,060	33.4%
Tài sản ngắn hạn	5,749	3,661	57.0%
Tiền và tương đương tiền	1,163	408	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,532	383	300%
Phải thu ngắn hạn	1,520	1,248	21.8%
Hàng tồn kho	1,272	1,468	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	261	154	69.2%
Tài sản dài hạn	3,673	3,399	8.0%
Phải thu dài hạn	14.5	11.7	23.6%
Tài sản cố định	1,363	1,398	-2.4%
Bất động sản đầu tư	619	631	-1.9%
Tài sản dở dang	1,540	1,210	27.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	79.4	75.0	5.8%
Lợi thế thương mại	56.1	73.7	-23.9%
Nợ phải trả	3,186	3,341	-4.6%
Nợ ngắn hạn	2,480	2,426	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	748	-27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	341	-38.8%
Nợ dài hạn	707	915	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	279	418	-33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn điều lệ	5,147	2,573	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)